

# TRIẾT HỌC VIỆT NAM TRONG XU THẾ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

NGUYỄN TÀI THU(\*)

*Trong bài viết này, tác giả khẳng định rằng, trong lịch sử, Việt Nam đã có triết học của mình, thể hiện tập trung ở hai vấn đề: tư tưởng triết học về số phận của cá nhân con người và tư tưởng triết học về số phận của đất nước. Đó cũng là sắc thái tư duy triết học đặc thù của Việt Nam. Mặt khác, tác giả cũng luận chứng để cho thấy rằng, trước đây, triết học Việt Nam ít nhiều đã có sự giao lưu với bên ngoài; ngày nay, mở cửa và hội nhập quốc tế vừa là cơ hội, vừa là thách thức mới đối với sự phát triển của triết học Việt Nam. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, việc nhận thức lại tư duy truyền thống và lựa chọn, kế thừa những giá trị trong tư duy triết học của thế giới là điều kiện để có sự hội nhập tích cực.*



*hận thức lại vai trò của triết học trong kỷ nguyên toàn cầu là chủ đề không những có ý nghĩa đối với các nước phát triển, mà còn có ý nghĩa đối với các nước đang phát triển, đang ở thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, như Việt Nam. Để phát huy được vai trò trong kỷ nguyên này, triết học Việt Nam phải tiến tới hội nhập khu vực và quốc tế. Muốn thế, sự nhận thức lại nội dung và hình thức của triết học Việt Nam và điều kiện để nó hội nhập được quốc tế là việc làm cần thiết.*

## 1. Triết học Việt Nam, một loại hình của tư duy triết học

Vào đầu những năm 60 của thế kỷ XX, ở Hà Nội có các cuộc Hội thảo khoa học do Viện Triết học Việt Nam chủ trì, đến dự có các nhà nghiên cứu và giảng dạy triết học, các nhà hoạt động tư tưởng, văn hóa dân tộc, đã triển khai một cuộc tranh luận về vấn đề Việt Nam có triết học hay không. Các quan niệm về vấn đề này hết sức phân tán. Có người cho rằng, Việt Nam trong lịch sử chỉ có chính trị học, đạo đức học và tôn giáo học, chứ không có triết học; có

người cho rằng Việt Nam mới tiến tới tiền triết học, chứ chưa phải là triết học; có ý kiến cho rằng xây dựng căn cứ lý luận cho công cuộc dựng nước và giữ nước của Việt Nam đáng lẽ là chức năng của triết học, nhưng triết học chưa có, nên chính trị học phải làm thay; lại có người cho rằng triết học Việt Nam là tư tưởng yêu nước chống ngoại xâm, v.v.. Ngày nay, sau hơn 40 năm, khi Viện Triết học chủ trương biên soạn cuốn sách *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, các vấn đề trên vẫn còn lặp lại, vẫn có người cho rằng Việt Nam không có triết học. Vấn đề thật nan giải. Nhưng chẳng lẽ một dân tộc có truyền thống anh dũng, quật cường, có khả năng khái quát hiện thực và tư duy trừu tượng như Việt Nam lại không có triết học của mình?

Thực tế cho thấy, lịch sử triết học thế giới cũng đã từng xuất hiện nhiều quan niệm khác nhau về triết học. Sự không thống nhất quan niệm đó nói lên rằng triết học là khái niệm mở, nó thay đổi tùy theo

(\*) Giáo sư, tiến sĩ triết học.

từng thời kỳ lịch sử, tùy theo sự phát triển của các bộ môn khoa học làm tiền đề cho sự khái quát triết học và tùy thuộc vào nhu cầu hoạt động thực tiễn xã hội của từng dân tộc, từng thời kỳ lịch sử. Đồng thời, qua đó cũng nói lên rằng, con đường để tiến tới một nhận thức đầy đủ về đối tượng và nội dung của triết học Việt Nam vẫn còn rộng mở, vẫn đòi hỏi sự khám phá. Và sự tồn tại của những quan niệm khác nhau về triết học và triết học Việt Nam ở các học giả Việt Nam là điều có thể hiểu được.

Trước hiện thực khách quan, người ta có nhiều kiểu nhận thức khác nhau. Trong đó có kiểu nhận thức không dừng lại ở hiện tượng, ở bề ngoài mà đi sâu vào bản chất sự vật; không nhìn sự vật trong sự cô lập, tĩnh tại mà nhìn nó trong sự vận động, biến hóa, trong mối liên hệ nhân quả, trong khả năng và hiện thực; không dừng lại ở những hiểu biết rời rạc mà tiến tới đúc kết thành những vấn đề mang tính bản chất, đã trừu tượng hóa thành các nguyên lý. Nếu cho đó là một kiểu nhận thức triết học thì Việt Nam đã có triết học của mình trong lịch sử.

Môi trường để hình thành nên triết học Việt Nam là hoàn cảnh sống của con người Việt Nam. Hoàn cảnh đó luôn là những áp lực đè nặng lên họ, tạo nên ở họ hai số phận nghiệt ngã: số phận cá nhân con người và số phận đất nước. Để sống, họ phải đối mặt, phải đi sâu tìm hiểu, khám phá để có điều kiện vượt qua.

Sống trong điều kiện của đất nước có khí hậu á nhiệt đới, nóng ẩm, con người và sinh vật ở Việt Nam trong lịch sử sản sinh nhanh, nhưng rồi tàn lụi đi cũng nhanh. Bao tố, lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh, đói kém,... diễn ra quanh năm, làm cho số

phận con người không có gì là bảo đảm, còn đó nhưng rồi mất đó, khỏe mạnh đó nhưng rồi tật bệnh đó, giàu có đó nhưng nghèo đói đó, phúc đó nhưng rồi họa đó,... Mặt khác, sống dưới chế độ phong kiến tông pháp, đa số người Việt Nam bị bóc lột nặng nề về mặt kinh tế, bị trấn áp về mặt chính trị, bị đè nén về mặt tinh thần, làm cho cuộc sống của họ luôn ở trong tâm trạng lo âu, khổ não. Tác động nghiệt ngã của hoàn cảnh tự nhiên và xã hội trên đối với đời sống con người, làm cho một số nhà tư tưởng phải chú ý đến số phận cá nhân con người, phải tìm đến ngọn nguồn của các sự kiện, phải chấp nối các sự việc với nhau, phải hướng tới một lối thoát. Hàng loạt các hiện tượng của sự vật ở trong trạng thái đối lập và thống nhất được đặt ra, như tự do và áp chế, sướng và khổ, sống và chết, họa và phúc, giàu và nghèo, may và rủi,... trở thành những vấn đề thường trực trong tư duy và được lặp đi lặp lại nhiều lần để nghiền ngẫm và khám phá. Tư tưởng triết học về số phận của cá nhân con người, do đó được nảy mầm và tăng cường, được trao đi đổi lại để làm cơ sở cho nhân sinh, cho lẽ sống.

Ở vào địa đầu của Đông Nam Á, lại nằm trên con đường giao lưu giữa Đông và Tây, giữa Bắc và Nam, Việt Nam luôn là nạn nhân của các cuộc xâm lược của các loại đế quốc. Kẻ địch từ gần sang, từ xa tới. Việt Nam phải chiến đấu chống lại. Tương quan lực lượng của các cuộc chiến tranh luôn ở trong tình trạng bất lợi cho Việt Nam: kẻ địch mạnh, Việt Nam yếu; kẻ địch có số quân nhiều, Việt Nam có số quân ít. Bình thường thì mạnh được yếu thua, nhiều thắng ít bại. Nhưng để sống còn, Việt Nam phải làm nên điều không bình thường: yếu địch được mạnh, ít thắng được nhiều. Và

vấn đề đó đã trở thành hiện thực lịch sử. Đây không phải chỉ là kết quả của quyết tâm và ý chí, mà còn là thành quả của trí và mưu, của tư duy sát thực và biện chứng. Hàng loạt tình huống được nêu ra, hàng loạt sự kiện được đề xuất, hàng loạt khả năng được tính tới, hàng loạt quyết tâm có cơ sở được thực hiện. Kết quả là đã làm nên một biện chứng pháp, một phương pháp luận, một hệ thống tư tưởng của cuộc chiến tranh giữ nước, tạo nên một mảng sắc thái tư duy triết học đặc thù của Việt Nam.

Mối quan hệ giữa hai loại tư duy trên là mối quan hệ mang tính hữu cơ. Ở đó, không khi nào có hiện tượng là chỉ mất đi cái này mà còn lại cái kia. Trái lại, chúng luôn tồn tại bên nhau, xoắn xuýt lấy nhau, tác động lẫn nhau làm nên sắc thái của tư duy triết học Việt Nam. Tất nhiên, có lúc thì tư duy về số mệnh cá nhân con người nổi lên, có lúc thì tư duy về số phận đất nước nổi lên. Cuộc sống cá nhân và cuộc sống của đất nước đã tạo nên tư duy đó và cũng vì vận mệnh của cá nhân con người và vận mệnh của đất nước mà chúng được chăm nom, duy trì bền vững.

Trong lịch sử, Việt Nam đã có một số lần tiếp nhận các trào lưu tư tưởng triết học từ bên ngoài vào, nhưng do những tư duy triết học cơ bản của Việt Nam đã hình thành như trên, nên các trào lưu đó không phát triển về phía các hệ phái, về phía các vấn đề như gốc vốn có của nó, mà chỉ xoay quanh hai vấn đề đã có ở Việt Nam và góp phần làm cho chúng sâu sắc hơn, phong phú hơn. Ngoài hai vấn đề đó ra, các vấn đề khác của các học thuyết nước ngoài được trình bày trên mảnh đất này chỉ có tính chất giới thiệu, giảng dạy mà thôi.

Nếu so với các nền triết học hùng hậu của thế giới thì triết học Việt Nam chưa

xuất hiện các vấn đề vũ trụ luận, bản thể luận, nhận thức luận chung, chưa xuất hiện các trường phái triết học, các nhà triết học thực thụ. Đây là một hạn chế. Tuy vậy, những thành quả trong tư duy triết học về số phận con người và số phận đất nước đã tạo nên một cơ sở để từ đây, con người Việt Nam có thể tiến tới những đỉnh cao của triết học, biến không thành có, biến khả năng thành hiện thực.

## **2. Sự mở cửa hội nhập: cơ hội và thách thức mới đối với triết học Việt Nam**

Tư tưởng triết học Việt Nam được ghi trong các văn bản do lịch sử để lại cho thấy có dấu ấn của triết học bên ngoài, như cách diễn đạt, khái niệm, phạm trù,... Đây là điều không thể phủ nhận. Nhưng, không thể dựa vào đó mà kết luận rằng, triết học Việt Nam chỉ là sự bắt chước, sự mô phỏng của triết học nước ngoài. Bởi vì bản chất của các tư tưởng được thể hiện trong hình thức đó đã thể hiện lên tâm hồn, bản sắc và năng lực tư duy của người Việt Nam, vì những vấn đề nêu trong đó là của Việt Nam và sự giải quyết chúng cũng là vì cuộc sống của con người Việt Nam. Chỉ có thể nói, nó là kết quả của quá trình nhận thức, suy tư, đúc kết của Việt Nam về sự tác động qua lại giữa con người bản địa với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội của họ, là kinh nghiệm được rút ra từ chính cuộc sống vốn luôn gặp các trở ngại và không ngừng khắc phục các trở ngại đó của họ.

Mặt khác, cũng phải thấy rằng, thành quả của triết học Việt Nam là do con người Việt Nam học tập, kế thừa được từ các nền triết học khác diễn ra trong quá trình tiếp xúc, hội nhập với khu vực và thế giới. Nói như vậy không phải là để hạ thấp mình. Vì

việc kế thừa những nền triết học khác để bồi bổ cho sự phát triển triết học của mình là một vấn đề bình thường, mang tính quy luật và có ý nghĩa phổ biến đối với bất cứ một nền triết học nào. Ngay cả triết học cổ đại Hy Lạp, một nền triết học điển hình nhất của loài người, cũng đã kế thừa được nhiều yếu tố tư tưởng và khoa học của nền văn minh Ai Cập cổ đại, Lưỡng Hà để phát triển lên. Nhờ có sự tiếp xúc với triết học Ấn Độ và kế thừa được tư duy biện chứng từ nền triết học này mà triết học Trung Quốc trở nên sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Là nước đi sau trên lĩnh vực triết học, Việt Nam lại càng cần phải nhấn mạnh tầm quan trọng của phương diện này.

Đối với Việt Nam, việc mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới vì lý do trên không phải chỉ diễn ra ở ngày nay, mà đã từng diễn ra nhiều lần trong lịch sử. Đặc điểm chung của những lần mở cửa, hội nhập đó là đều gặp phải khó khăn, thử thách, đều có sự đấu tranh giữa hai chiều hướng tư tưởng là chấp nhận và phản đối, hoặc là từ chối và cầm cự lâu dài, hoặc là đi đến sự thắng thế của chiều hướng hội nhập. Mỗi lần đó đều diễn ra trong một hoàn cảnh riêng, đều có sự đối xử riêng của người trong cuộc và đều tạo nên ý nghĩa riêng.

Vào đầu công nguyên, ở Việt Nam đã diễn ra sự đấu tranh và hội nhập giữa tư duy hồn nhiên và chất phác của người Việt bản địa với tư duy siêu hình trong đạo Nho, đạo Lão - Trang và đạo Phật của người Hán. Lúc này, Việt Nam nội thuộc Hán. Việc truyền bá Nho giáo, Phật giáo và đạo Lão - Trang cho người Việt lúc bấy giờ nằm trong ý đồ đồng hóa dân tộc Việt của đế quốc Hán, buộc tộc Việt trở thành một bộ phận của dân tộc Hán. Ý thức tự

chủ của tộc Việt đã khiến người Việt chống lại âm mưu đồng hóa của người Hán. Việc hội nhập, do đó, diễn ra một cách khó khăn, kéo dài và mãi đến cuối thời kỳ Bắc thuộc mới có sự tiến triển. Và phải đến đầu thời kỳ độc lập, ở thế kỷ X và XI, Nho, Phật, Lão mới thực sự trở thành thế giới quan của người Việt.

Cuối thế kỷ XIX, trong xu thế bành trướng về phương Đông của các nước đế quốc phương Tây, nền độc lập của Việt Nam bị uy hiếp. Nho, Phật, Lão là nòng cốt của thế giới quan người Việt lúc bấy giờ đã tỏ ra bất lực. Người Việt yêu nước đương thời không thể dựa vào thế giới quan này để giải thích cục diện của thế giới mới, nhất là càng không thể dựa vào nó để tạo nên sức mạnh, có thể ngăn chặn được nạn ngoại xâm. Có người Việt Nam thấy được hệ thống tư duy làm nên sức mạnh của phương Tây đương thời, đã đề xuất tư tưởng cải cách và kêu gọi cải cách để hội nhập. Nhưng do nhiều nguyên nhân mà triều đình nhà Nguyễn đã từ chối. Cơ hội làm cho dân giàu, nước mạnh bị bỏ qua, cơ hội để có thể chống được sự xâm lược của thực dân Pháp cũng tuột mất. Việt Nam rơi vào sự thống trị của thực dân Pháp.

Vào đầu thế kỷ XX, các phong trào *Duy Tân*, *Đông Du*, *Đông Kinh Nghĩa Thục*,... đã diễn ra ở Việt Nam. Về thực chất, đó là các phong trào yêu nước với chủ trương cải cách, đổi mới hệ thống tư duy cũ của dân tộc để hội nhập với tư tưởng của trào lưu Khai sáng Pháp và các tư tưởng tiến bộ khác của Tây Âu đương thời, nhằm qua đó nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí để tiến tới giành độc lập dân tộc. Nhưng mục tiêu của các phong trào trên uy hiếp sự thống trị của đế quốc Pháp ở xứ thuộc địa

Việt Nam, nên bị cấm đoán. Chủ trương hội nhập, do đó, không thành công.

Sau nhiều năm đi tìm đường cứu nước ở phương Tây, nhà yêu nước vĩ đại của Việt Nam là Hồ Chí Minh, đã bắt gặp chủ nghĩa Mác - Lênin, trong đó có triết học Mác - Lênin và truyền bá vào Việt Nam. C.Mác đã từng nói: triết học không chỉ giải thích thế giới mà còn cải tạo thế giới và ông cũng từng khẳng định rằng, vũ khí phê phán không thể thay thế sự phê phán bằng vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể đánh đổ bằng lực lượng vật chất, nhưng một khi tư tưởng thâm nhập vào quần chúng thì cũng biến thành sức mạnh vật chất. Luận điểm trên của C.Mác đã đưa lại cho cách mạng hiện đại ở Việt Nam một ý nghĩa thực tiễn to lớn. Từ khi có chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng, Việt Nam đã tạo ra được sức mạnh phi thường để làm nên kỳ tích: đánh đổ đế quốc, đánh đổ phong kiến, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Lịch sử đã qua của dân tộc cho thấy: hội nhập với các trào lưu tiên tiến của thế giới là một công việc khó khăn, nhiều trở ngại, nhưng một khi vượt qua được để hội nhập và hội nhập thành công thì không những có tác động làm biến đổi hiện thực xã hội theo chiều hướng tích cực, mà còn làm cho tư duy của dân tộc có một bước phát triển mới, và từ trình độ phát triển mới này của tư duy sẽ đi tới những thành công khác trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn. Ngày nay đang là thời điểm đi tới sự hội nhập quốc tế mới của Việt Nam. Xu thế này không thể đảo ngược. Nhưng sự hội nhập ngày nay không hoàn toàn giống với bất cứ một sự hội nhập nào trong lịch sử. Ở đây, có những điều kiện thuận lợi, nhưng

đồng thời cũng có những khó khăn, thách thức mới.

Chủ trương đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội lần thứ VI đã mở ra thời kỳ mới cho sự hội nhập quốc tế của Việt Nam. Từ đó đến nay, việc đổi mới về mặt kinh tế và thực hiện các liên kết kinh tế quốc tế của Việt Nam đạt được những thành công vang dội. Liên theo đó là đổi mới về quan hệ đối ngoại, thực hiện đa phương, đa dạng hóa về ngoại giao cũng thu được những thành tựu rõ rệt. Theo chiều hướng đó, các hoạt động văn hóa và tinh thần khác ít nhiều đều có sự đổi mới, hội nhập,... Đó là những điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới nhận thức triết học hiện nay, là cơ hội để hiện đại hóa, phong phú hóa đầu óc tư duy của dân tộc, là dịp để tư duy triết học phát huy được tính chiến đấu và tính cập nhật của mình. Trên thực tế, triết học Việt Nam cũng đã có những biểu hiện nhất định của sự hội nhập.

Theo xu thế phát triển của thời đại và của dân tộc thì hội nhập phải diễn ra trên cả phương diện tư tưởng triết học. Nhưng nhìn về hoàn cảnh xã hội và cục diện chính trị hiện nay của đất nước thì hội nhập về triết học, tư tưởng, xem ra chưa phải lúc. Hội nhập hay từ chối đều còn thuộc dạng khả năng. Phát triển theo khả năng nào là tùy thuộc vào bản lĩnh con người Việt Nam hiện nay, phụ thuộc vào sự nhận thức và xử lý của họ đối với các vấn đề do thời đại và dân tộc đề ra.

**3. Nhận thức lại tư duy truyền thống và lựa chọn, kế thừa những giá trị trong tư duy triết học của thế giới - điều kiện để có sự hội nhập tích cực**

Thời đại ngày nay là thời đại toàn cầu hóa, trước hết là về mặt hoạt động kinh tế. Kinh tế đã toàn cầu hóa thì trước hay sau,

các hoạt động xã hội khác cũng phải đi theo. Triết học không phải là một ngoại lệ. Dù ai đó không muốn thì xã hội hiện nay vẫn có tác động làm thay đổi nhận thức của con người, vẫn đưa tới bước làm thay đổi vị trí và vai trò của các thế lực xã hội, vẫn tạo ra những nhân tố đi tới xu hướng chấp nhận hội nhập quốc tế. Trước xu thế đó của thời đại, con người chỉ có thể chấp nhận và chủ động hội nhập thì bao giờ cũng tốt hơn là làm theo một cách thụ động.

Để đạt được kết quả tích cực thì mục đích và nhiệm vụ của hội nhập phải được xác định rõ ràng, phải thấy đây là cơ hội làm giàu cho hệ thống tư duy của đất nước, làm lành mạnh hóa cuộc sống của con người dân tộc, tạo cơ sở để phát huy năng lực tư duy của con người Việt Nam và mở rộng giao lưu với bên ngoài. Muốn thực hiện được điều trên không thể không đồng thời tiến hành việc nhận thức lại tư duy truyền thống và thẩm định để kế thừa những giá trị của các nền triết học đương đại của thế giới.

Nhận thức lại tư duy truyền thống không phải là để gạt bỏ, mà là một lần nữa xem xét lại giá trị của nó để có những sự loại trừ hoặc bảo lưu, phát huy thích đáng. Hiện đang có những khuynh hướng nhận thức lệch lạc đối với truyền thống, như cho tư duy truyền thống là bảo thủ, lạc hậu; hoặc trái lại, cho tư duy truyền thống đến nay vẫn là tuyệt đỉnh, vẫn còn nguyên giá trị. Cả hai khuynh hướng đó đều không phù hợp với thực tế, đều không có lợi cho sự hội nhập.

Nho, Phật, Lão là học thuyết triết học, chính trị, đạo đức, tôn giáo lâu đời ở Việt Nam, gắn với vận mệnh xã hội và con người Việt Nam. Hiển nhiên chúng là sản

phẩm của xã hội phong kiến, có yếu tố phong kiến, lỗi thời cần phải gạt bỏ, nhưng những giá trị vượt thời đại của chúng như lòng thương người, nghĩa vụ cứu vớt con người, đề cao trách nhiệm với người khác và với xã hội, coi trọng đạo đức, coi trọng môi trường sống, hoặc triết lý tùy thời mà hành động,... thì cần phải được kế thừa, bảo lưu và hơn thế, còn phải phát huy, truyền bá.

Triết học Mác - Lênin được du nhập, tồn tại và phát huy tác dụng ở Việt Nam từ gần một thế kỷ. Với tư cách là thế giới quan khoa học và cách mạng, nó đã có vai trò to lớn trong việc đào tạo các thế hệ con người cách mạng Việt Nam. So với Nho, Phật, Lão thì nó là mới, nhưng so với yêu cầu hiện đại thì nó đã là truyền thống và cần được đổi xử như đối xử với truyền thống, nghĩa là cần được nhận thức lại, cần khẳng định những giá trị phải tiếp tục giữ gìn, phát huy, cũng như những điểm cần phải bổ sung, phát triển.

Phép biện chứng duy vật là linh hồn của triết học Mác. Vai trò lịch sử của nó thì không thể phủ nhận, nhưng nó là sản phẩm của thế kỷ XIX, dựa vào kiến thức và hoàn cảnh xã hội của thế kỷ XIX mà khái quát nên. Từ đó đến nay, mọi lĩnh vực khoa học và đời sống đều đã có những bước phát triển vượt bậc, đòi hỏi triết học, dù triết học đó ưu việt như thế nào, cũng phải phát triển theo. Ph.Ăngghen, người cùng với C.Mác sáng lập nên chủ nghĩa Mác, đã nhiều lần nói tới sự phát triển của khoa học và của công nghiệp đòi hỏi sự phát triển tương ứng về mặt triết học. Người nói rằng, cái "thúc đẩy các nhà triết học tiến lên, hoàn toàn không phải chỉ là sức mạnh của tư duy thuần túy, như họ tưởng tượng.

Cái thật ra đã thúc đẩy họ tiến lên chủ yếu là bước tiến mạnh mẽ, ngày càng nhanh chóng và ngày càng mãnh liệt của khoa học tự nhiên và của công nghiệp”(1); đồng thời, khẳng định rằng, “Mỗi lần có một phát minh mang ý nghĩa thời đại ngay cả trong lĩnh vực khoa học lịch sử - tự nhiên thì chủ nghĩa duy vật lại không tránh khỏi thay đổi hình thức của nó”(2).

Do không đổi mới lý luận nên nhiều nhà nghiên cứu lúng túng trước thực tiễn sinh động, phong phú và đã đi đến đánh mất chức năng xã hội của triết học. Trong khi Đảng, Nhà nước và xã hội yêu cầu đẩy mạnh việc nghiên cứu, khảo sát tình hình thực tế xã hội để phát hiện, đề xuất những căn cứ khoa học làm cơ sở cho việc hình thành đường lối, chính sách thì họ lại chủ yếu làm công việc thuyết minh, minh họa cho cái đã có, thậm chí cho cái đang gây cản trở sự phát triển của cuộc sống. Họ không những không góp phần vào sự nghiệp đổi mới đất nước, mà có khi còn ngăn cản sự đổi mới đó.

Đã đến lúc phải nhìn thẳng vào sự thật, phải đổi mới lý luận hiện có. Có đổi mới thì mới đáp ứng được yêu cầu của xã hội hiện đại và mới có điều kiện để hội nhập quốc tế. Bởi vì, hội nhập thì có đi có lại, có sự tiếp thu từ bên ngoài, có sự truyền bá từ bên trong ra và mới có thể đối thoại được với các nền triết học khác. Chỉ khi nào cái của mình có giá trị phổ biến thì chúng ta mới có điều kiện phát huy ra bên ngoài và người bên ngoài mới có cơ sở để chấp nhận, tiếp thu.

Cùng với việc đổi mới tư duy truyền thống dân tộc thì phải coi trọng hội nhập quốc tế với cách làm mới. Một mặt, giới

thiệu có phê phán toàn bộ các trào lưu triết học hiện đại của thế giới cho dân tộc biết, mở rộng tầm mắt của họ, làm phong phú đầu óc họ; một khi đầu óc đã phong phú thì dễ có những phát hiện mới, những giải quyết mới phù hợp. Mặt khác, khẳng định và kế thừa những tinh hoa của trào lưu triết học nào có lợi cho dân tộc mình. Bởi vì triết học của thế giới đương đại không phải là một thể thống nhất, mà bao gồm nhiều khuynh hướng khác nhau, thể hiện nhiều lập trường chính trị và triết học khác nhau. Trong đó, có cái tốt, có cái xấu, có cái phù hợp, đồng thời cũng có cái không phù hợp với xã hội Việt Nam hiện tại; vì vậy, cần có sự thẩm định để tiếp thu hoặc loại bỏ. Tiêu chí làm cơ sở cho sự thẩm định, kế thừa và tiếp thu không phải là cái gì xa lạ, về mặt chính trị - xã hội là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; về mặt triết học là khoa học, lành mạnh, sắc bén, giúp ích cho sự phát triển tư duy lý luận.

Hội nhập quốc tế về mặt triết học không những là xu thế của thời đại, mà còn là nhu cầu phát triển tư duy của dân tộc. Nếu về mặt kinh tế, chúng ta có mục tiêu phấn đấu đuổi kịp các nước có nền kinh tế phát triển, thì lẽ nào về mặt triết học, chúng ta lại không thể nêu lên một mục tiêu là nâng cao trình độ tư duy của dân tộc lên ngang trình độ của thế giới để sánh vai cùng các quốc gia có nền triết học tiên tiến của thời đại. Hội nhập quốc tế là bước khởi đầu quan trọng để đi tới mục tiêu đó. □

(1) C.Mác và Ph.Ăngghen.. *Toàn tập*, t.21. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 407.

(2) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.21, tr.409.